

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**



Số 2025/TTr-HĐQT

DUY THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 22 tháng 4 năm 2025

TỜ TRÌNH

**V/v thông qua Báo cáo tài chính
năm 2024 đã được kiểm toán**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng;
- Căn cứ kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần VICEM thạch cao xi măng.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Kiểm toán An Việt.

Báo cáo tài chính năm 2024 đã được công bố thông tin theo quy định hiện hành, đồng thời được đăng tải trên Website của Công ty cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (địa chỉ: www.thachcaoximang.com.vn), gồm:

- Báo cáo của Ban giám đốc;
- Báo cáo kiểm toán độc lập;
- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Chi tiết Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán được đính kèm Tờ trình này.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT Công ty;
- Lưu: Văn thư.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Phan Xuân Hiệu

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



Huế, tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

3300
CỘ
CỘ
VI
HAI
XI
YOA

M.S.D

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tử Thanh
Ông Phan Xuân Hiệu
Ông Nguyễn Thanh Phúc
Ông Võ Ngọc Trung
Ông Nguyễn Hòa Nam
Ông Trương Phú Cường
Ông Nguyễn Hoàng Trí
Ông Đào Tuấn Khôi

Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)
Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 10/04/2024)
Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)
Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 10/04/2024)
Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)
Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 10/04/2024)
Thành viên HĐQT độc lập
Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Trương Phú Cường
Ông Trần Xuân Trung

Giám đốc
Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trương Phú Cường
Giám đốc

Huế, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Số: 57 /2025/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2025 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 22 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1396-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.612.539.619	134.903.287.752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.225.160.196	5.021.552.325
1. Tiền	111	5	11.225.160.196	5.021.552.325
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.744.750.974	128.383.888.618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	146.465.735.324	119.833.494.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.683.040.107	2.549.968.719
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.995.658.570	10.518.012.330
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.399.683.027)	(4.517.587.067)
III. Hàng tồn kho	140		-	506.726.050
1. Hàng tồn kho	141		-	506.726.050
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		642.628.449	991.120.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.052.196	15.980.165
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	598.576.253	975.140.594
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312.484.560	485.179.936
I. Tài sản cố định	220		300.252.560	460.715.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	300.252.560	460.715.936
- Nguyên giá	222		12.273.522.213	19.213.027.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.973.269.653)	(18.752.311.278)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.000.000)	(244.000.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		12.232.000	24.464.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.232.000	24.464.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		166.925.024.179	135.388.467.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		56.807.079.435	24.516.146.728
I. Nợ ngắn hạn	310		56.807.079.435	24.516.146.728
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	54.331.567.893	15.569.891.406
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	218.008.234	133.961.008
3. Phải trả người lao động	314		1.355.018.564	1.375.918.401
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		167.568.890	237.071.750
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		241.818.182	202.272.727
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		434.274.049	397.442.687
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	6.169.496.100
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.823.623	430.092.649
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.117.944.744	110.872.320.960
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	110.117.944.744	110.872.320.960
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.394.849.263)	(4.640.473.047)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(4.640.473.047)	26.637.002
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(754.376.216)	(4.667.110.049)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		166.925.024.179	135.388.467.688

Huế, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Hoàng Yến

Nguyễn Hoàng Yến

Trương Phú Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	236.194.468.253	111.051.710.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	166.402.546	80.476.003
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	14	236.028.065.707	110.971.234.757
4. Giá vốn hàng bán	11	15	209.661.652.958	92.548.042.030
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.366.412.749	18.423.192.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	259.319.371	599.313.154
7. Chi phí tài chính	22	17	256.205.531	1.223.965.378
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		105.234.272	956.356.859
8. Chi phí bán hàng	25	18	17.358.792.410	12.014.971.262
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	11.662.246.349	10.491.495.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.651.512.170)	(4.707.926.345)
11. Thu nhập khác	31	19	2.068.081.573	46.062.970
12. Chi phí khác	32	20	154.708.251	5.246.674
13. Lợi nhuận khác	40		1.913.373.322	40.816.296
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(738.138.848)	(4.667.110.049)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	16.237.368	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(754.376.216)	(4.667.110.049)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	(108)	(667)

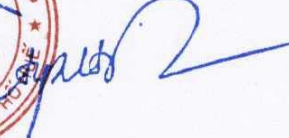
Huế, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Yên

Nguyễn Hoàng Yên

Trương Phú Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(738.138.848)	(4.667.110.049)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	160.463.376	257.703.622
- Các khoản dự phòng	03	(117.904.040)	1.051.924.287
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.811.780	3.629.785
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.322.564.130)	(568.740.254)
- Chi phí lãi vay	06	105.234.272	956.356.859
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	(2.910.097.590)	(2.966.235.750)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.758.811.759)	54.714.846.988
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	506.726.050	5.913.933.815
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	38.829.376.547	(37.374.847.869)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.768.000)	30.416.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(114.306.022)	(985.433.833)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.237.368)	(170.652.466)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	400.000.000	3.300.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(763.269.026)	(153.341.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.164.612.832	19.011.985.885
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	-	(20.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	2.063.244.759	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	8.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	144.665.124	599.050.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.207.909.883	579.050.938
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.000.000.000	38.803.137.991
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.169.496.100)	(57.932.145.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.169.496.100)	(19.129.007.183)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	6.203.026.615	462.029.640
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.021.552.325	4.554.265.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	581.256	5.256.879
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.225.160.196	5.021.552.325

Người lập

Kế toán trưởng

Huế, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Giám đốc






Nguyễn Hoàng Yên

Nguyễn Hoàng Yên

Trương Phú Cường

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101300 cấp lần đầu ngày 17/04/2006 và thay đổi lần 10 ngày 07/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 39 người (tại ngày 31/12/2023 là 49 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, phường Phú Nhuận, quận Thuận Hóa, thành phố Huế.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2024, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh Hải Phòng (đang tạm ngừng hoạt động);
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng (đang tạm ngừng hoạt động).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho

được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi các chi phí này phát sinh.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	442.768.984	218.491.823
Tiền gửi ngân hàng	10.782.391.212	4.803.060.502
Cộng	11.225.160.196	5.021.552.325

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	134.713.352.751	97.268.065.644
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.668.837.370	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	17.394.022.872	10.463.830.210
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	1.090.485.990	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	25.795.168.375	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	73.941.245.174	68.695.129.324
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	3.585.513.140
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.133.873.115	5.533.873.115
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	8.689.719.855	8.989.719.855
Phải thu các khách hàng khác	11.752.382.573	22.565.428.992
Công ty TNHH Hưng Phúc	2.670.517.438	3.904.702.820
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Vàng	-	3.127.000.000
Các khách hàng khác	9.081.865.135	15.533.726.172
Cộng	146.465.735.324	119.833.494.636

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	125.100.000	-	87.300.000	-
Ký cược, ký quỹ (*)	6.329.421.241	-	9.999.127.649	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	163.627.398	-	48.973.151	-
Phải thu khác	377.509.931	-	382.611.530	-
Cộng	6.995.658.570	-	10.518.012.330	-

(*) Số dư ký quỹ, ký cược cuối năm bao gồm 6.234.421.241 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

010
CNP
VIC
AC
IM
CA
1/4
1/4
1/4

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Bên liên quan	14.000.000	14.000.000	2.440.826.720	2.440.826.720
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	-	2.440.826.720	2.440.826.720
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	14.000.000	14.000.000	-	-
Phải trả người bán khác	54.317.567.893	54.317.567.893	13.129.064.686	13.129.064.686
Mccooy (Thailand) Co., Ltd	-	-	2.621.413.125	2.621.413.125
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	708.754.150	708.754.150	2.095.028.650	2.095.028.650
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản COECCO	-	-	3.879.929.620	3.879.929.620
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	10.025.537.580	10.025.537.580	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư Vawaz Việt Nam	22.154.766.912	22.154.766.912	-	-
Công ty TNHH Đức Lộc	6.118.779.180	6.118.779.180	-	-
Công ty TNHH XNK HT Minh Khôi	6.359.854.946	6.359.854.946	-	-
Các người bán khác	8.949.875.125	8.949.875.125	4.532.693.291	4.532.693.291
Cộng	54.331.567.893	54.331.567.893	15.569.891.406	15.569.891.406

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	124.414.957	2.045.871.527	1.954.843.413	215.443.071
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.237.368	16.237.368	-
Thuế thu nhập cá nhân	(189.914.184)	22.152.341	229.844	(167.991.687)
- Văn phòng Công ty	(169.444.005)	59.200.461	-	(110.243.544)
- Chi nhánh Bim Sơn	(29.724.017)	(874.806)	67.844	(30.666.667)
- Chi nhánh Hải Phòng	8.252.658	(8.785.380)	-	(532.722)
- Chi nhánh Quảng Bình	1.293.393	1.271.770	-	2.565.163
- Chi nhánh Quảng Trị	(292.213)	(28.659.704)	162.000	(29.113.917)
Tiền thuê đất, thuê nhà đất	(775.680.359)	3.561.663.849	3.214.002.893	(428.019.403)
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	115.587.088	115.587.088	-
Cộng	(841.179.586)	5.761.512.173	5.300.900.606	(380.568.019)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	975.140.594			598.576.253
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	133.961.008			218.008.234

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	26.637.002	115.539.431.009
Lũ trong năm	-	-	-	-	-	(4.667.110.049)	(4.667.110.049)
Tại ngày 01/01/2024	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	(4.640.473.047)	110.872.320.960
Lũ trong năm	-	-	-	-	-	(754.376.216)	(754.376.216)
Tại ngày 31/12/2024	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	(5.394.849.263)	110.117.944.744

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	35.845.250.000	51,21%	35.845.250.000	51,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	7.000.000.000	10,00%	7.000.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	27.154.750.000	38,79%	27.154.750.000	38,79%
Cộng	70.000.000.000	100%	70.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

13. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại (USD)	7.265,70	7.434,84

14. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán thạch cao	200.493.832.989	84.937.449.672
Doanh thu bán xi măng	24.562.468.982	24.804.498.916
Doanh thu bán clinker	9.955.071.000	-
Doanh thu khác	1.183.095.282	1.309.762.172
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.194.468.253	111.051.710.760
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại bán xi măng	166.402.546	80.476.003
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.028.065.707	110.971.234.757

Doanh thu bán hàng với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	13.474.176.599	3.015.118.286
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	15.391.084.238	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	3.243.758.400	4.453.276.100
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	88.871.971.271	6.510.228.988
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	79.596.210.490	44.299.602.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	3.259.557.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	4.250.000.132
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	6.162.295.050
Cộng	200.577.200.998	71.950.078.556

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán thạch cao	176.875.198.112	68.797.922.399
Giá vốn bán xi măng	22.831.383.846	23.694.105.086
Giá vốn bán clinker	9.955.071.000	-
Giá vốn khác	-	290.915.035
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(234.900.490)
Cộng	209.661.652.958	92.548.042.030

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	259.319.371	568.740.254
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	30.572.900
Cộng	259.319.371	599.313.154

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	105.234.272	956.356.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	148.159.479	263.978.734
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.811.780	3.629.785
Cộng	256.205.531	1.223.965.378

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	17.358.792.410	12.014.971.262
Chi phí nhân công	2.929.005.742	2.810.750.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.243.877.714	9.136.283.938
Chi phí khác	185.908.954	67.936.555
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.662.246.349	10.491.495.586
Chi phí nhân công	4.140.161.546	3.788.157.627
Chi phí vật liệu quản lý	246.159.353	18.813.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.463.376	257.703.622
Thuế, phí và lệ phí	3.568.663.849	1.922.049.743
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(117.904.040)	1.286.824.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	725.248.549	1.142.815.621
Chi phí khác	2.939.453.716	2.075.130.560
Cộng	29.021.038.759	22.506.466.848

19. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.063.244.759	-
Các khoản thu nhập khác	4.836.814	46.062.970
Cộng	2.068.081.573	46.062.970

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bồi thường	121.162.539	-
Phạt vi phạm hợp đồng	11.252.284	-
Các khoản khác	22.293.428	5.246.674
Cộng	154.708.251	5.246.674

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(738.138.848)	(4.667.110.049)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	368.808.233	269.246.674
- Cộng: Chi phí lãi vay loại trừ	-	387.616.605
Thu nhập chịu thuế	(369.330.615)	(4.010.246.770)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Nộp bổ sung thuế TNDN các năm trước	16.237.368	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.237.368	-

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(754.376.216)	(4.667.110.049)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(754.376.216)	(4.667.110.049)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(108)	(667)

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.159.353	18.813.636
Chi phí nhân công	7.069.167.288	6.598.908.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.463.376	257.703.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.109.633.203	21.927.567.338
Chi phí khác	6.694.026.519	4.065.116.858
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(117.904.040)	1.286.824.777
Cộng	33.161.545.699	34.154.934.627

24. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị thuộc VICEM
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	356.538	191.917.103
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	5.397.882
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	22.831.383.846	23.694.105.086
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	10.595.195.015	515.325.899
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	14.000.000	14.000.000

Chi phí khác

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	11.252.284	-
---------------------------------	------------	---

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	128.174.950	128.560.011
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	3.566.979.517	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Phan Xuân Hiệu	Chủ tịch HĐQT	46.200.000	-
Ông Nguyễn Tử Thanh	Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	25.800.000	72.000.000
Ông Võ Ngọc Trung	Thành viên HĐQT	30.800.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Đào Tuấn Khôi	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Thành viên HĐQT (Đã miễn nhiệm)	17.200.000	48.000.000
Ông Nguyễn Hòa Nam	Thành viên HĐQT (Đã miễn nhiệm)	111.665.545	592.919.624
Ông Trương Phú Cường	Thành viên HĐQT, Giám đốc	468.656.633	-
Ông Trần Xuân Trung	Phó Giám đốc	391.968.159	-
Cộng		1.188.290.337	808.919.624

25. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao của Ban kiểm soát trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Tạ Hữu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Băng Châu	Thành viên Ban kiểm soát (Đã miễn nhiệm)	12.900.000	36.000.000
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Trung Đông	Thành viên Ban kiểm soát	23.100.000	-
Cộng		120.000.000	120.000.000

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Huế, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Hoàng Yến

Nguyễn Hoàng Yến

Trương Phú Cường